

SỐ: 1507

LUẬN PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC

Hán dịch: Mất tên người dịch – dựa theo sự sao chép đời Hậu Hán

QUYỂN 1

Trong bài kệ lập ra đầu tiên, có nói: “Ca-diếp tư duy về gốc của chánh pháp”, nghĩa là tư duy rất nhiều về kinh, pháp ngôn, giáo. Vì sao biết? Vì Ca-diếp luôn dùng sự so sánh để nói lên sự ít nhiều kinh pháp kia. Phương pháp so sánh là đầu tiên từ mười con lừa, nêu: Sức của mười con lừa, không bằng sức của một lạc đà thường. Sức của mười lạc đà thường không bằng sức của một voi thường. Sức của mười voi thường không bằng sức của con voi chân nhỏ. Mười voi chân nhỏ, không bằng sức của một con voi trộm thức ăn. Mười voi trộm thức ăn, không bằng sức của một voi Liên hoa. Mười con voi Liên hoa, không bằng sức của một con voi hoa sen xanh. Mười voi hoa sen xanh, không bằng sức của một con voi hoa sen hồng. Mười voi hoa sen hồng, không bằng sức của một con voi hoa sen trắng. Mười voi hoa sen trắng, không bằng sức của một con voi núi Tuyết. Mười voi núi Tuyết, không bằng sức của một Hương Tượng.

Từ lừa đến Hương Tượng chỉ là một phần. Như thế, tám vạn bốn ngàn Hương Tượng, đem so sánh với da lừa trong ngoài, chếp đầy kinh, Hương Tượng này với số như thế, là so sánh về sự chuyên chở.

Tôn giả A-nan đã nghe, đã biết các việc. Lấy khối to lớn ấy so sánh sẽ biết được số lớn. Muốn mỗi mỗi nói ra văn tự của kinh pháp ấy, thì trọn đời cũng không thể nói hết.

Tư duy về pháp Kinh rất là to lớn, làm sao có thể khiến chúng được truyền bá khắp trong thiên hạ, để cho hàng ngàn năm, chúng sinh vẫn được nhờ ơn pháp thấm nhuần.

Ồn sâu thật chí lý. Nhưng ai có khả năng tuyển chọn pháp? Chỉ có Tôn giả A-nan mới có thể kết tập mà thôi.

Ca-diếp tức thì đánh kiền chùy tập hợp chúng. Bấy giờ, có tám vạn bốn ngàn A-la-hán v.v.. vâng mệnh đến tập hợp. Các vị vô lậu ấy, đều là những vị Câu giải thoát.

Sở dĩ mời các vị Hiền, Thánh này là vì các vị ấy đều có thể nhập định Diệt tận. Các vị nhập định Diệt tận ấy, có khả năng khiến chúng sinh đời này được phước, cứu giúp khổ ách của chúng sinh. Các bậc Vô trước v.v.. của đại thiên thế giới, số ấy khó tính kể, trừ ba đạo, còn lại mỗi mỗi đều gấp đôi.

Nay, chỉ ghi chép các vị Câu giải thoát lợi căn có khả năng dùng định Diệt tận mà độ thoát chúng sinh. Thế nên, mới khen đó là phước điền.

Lấy gì để chứng minh sự kiện đó?

Ngày xưa, Thiên Đế Thích, phước hết, mạng chung. Bấy giờ, năm điềm ứng đến, lòng rất lo sợ, muốn cầu được cứu hộ, đang muốn đến chỗ Phật để cầu cứu giúp, nhớ nghĩ đến ơn Phật rộng lớn, sợ không giải cứu mạng khẩn cấp. Nghĩ đến Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên v.v.. cũng e không thể cứu giúp mạng, chỉ có Đại Ca-diếp, dùng sức của định Diệt tận mới có thể cứu giúp cơn nguy cấp, liền đến chỗ Ca-diếp. Khi đó, Tôn giả Ca-diếp chuẩn bị đến độ phước cho một nhà nghèo. Thiên Đế Thích bèn nghĩ: Muốn hiện ra thân trời, nhưng e Ca-diếp sẽ không nhận thí của mình bèn hóa ra túp lều tranh nơi giữa đường, có bệnh nhân đau ốm ở đó. Ca-diếp tới khát thực, bệnh nhân vội vói tay ra thí cho thức ăn, Ca-diếp đưa bát nhận, thức ăn biến thành cam lộ, Đế Thích liền hiện trở lại thân trời, đứng giữa hư không. Ca-diếp nói: “Vì sao nói dối, đánh lừa ta ư?” Đế Thích đáp: Không nói dối, Tôi chỉ thành thí cho. Tôi là Thiên đế, vì năm điềm ứng hiện sắp mạng chung, nên đến đây, để cầu nguyện, xin cứu giúp mạng tôi.

Ca-diếp liền mặc nhiên chấp nhận. Đế Thích đến chỗ Phật nghe pháp, ít phút sau là ngủ, ngủ rồi thức dậy. Đức Phật nói với Đế Thích: “Trước đây, ông đã chết. Nay ông đã sống lại. Sẽ không mạng chung nữa, trở lại thân cũ”.

Đấy là Đế Thích đã cảm được sức của định Diệt tận ở nơi Ca-diếp. Sở dĩ Ca-diếp dùng sức của định Diệt tận tối thắng, vì lẽ Ca-diếp vốn

là Bích-chi-Phật. Luận về pháp, thì Bích-chi-Phật, không thuyết pháp, không giáo hóa, chuyên dùng thần túc cảm động, dùng tam muội biến hiện. Đại Ca-diếp, tuy lại là A-la-hán thủ chứng, nhưng gốc của thức vẫn tồn tại. Trước kia đã ghi chép tám vạn bốn ngàn các công đức, chủ thể, đối tượng đức và cảm, ngang bằng với Ca-diếp.

Vấn nạn: “Vì Ca-diếp vốn là Bích-chi-Phật, nên khen định Diệt tận kia là hơn cả. Vậy các A-la-hán này, lại là Bích-chi-Phật ư?”

Đáp: “Mặc dù không phải là Bích-chi-Phật, nhưng luôn tập định Diệt tận, nên uy lực của họ là đồng. Chính vì thế, nên nói: “Ca-diếp là ruộng phước của chúng tăng, chúng sinh”. Kệ: “Trộn đất A-la-hán, tâm giải thoát”, là Câu giải thoát”. Kệ: “Đã cởi mở chỗ trói buộc vướng mắc, là ruộng phước” nghĩa là Ca-diếp đã tập hợp tám vạn bốn ngàn chúng, đều đắc Câu giải thoát, vì định Diệt tận có khả năng khiến cho chúng sinh, đời này thoát khổ, về sau, giúp chứng được Niết-bàn, nên nói là chỗ ruộng phước”.

Kệ nói: “Kiết tập bốn bộ”, là nói sơ lược. Về lý, lẽ ra bốn bộ, biểu hiện lại có tám bộ: Người, Trời, Sát Đế Lợi, Bà-la-môn, Trưởng giả, Sa-môn, bốn Thiên vương, trời Ba mươi ba, Ma vương, Phạm vương, đây là tám bộ. Gồm có mười hai bộ, nói bốn bộ, nghĩa là chỉ đơn cử chủ yếu của các bộ đó.

“Các pháp rất thâm diệu”: Như nghĩa của mười hai nhân duyên. Đức Phật vì Tôn giả A-nan, nói mười hai nhân duyên vi diệu sâu xa. A-nan nói: “Nhân duyên này có sâu xa, vi diệu gì đâu?”

Đức Phật nói với Tôn giả A-nan:

- Chớ nói không sâu xa, vi diệu! Đời trước của ông, lúc ấy, cũng nói không sâu xa. Xưa, có A Tu Luân Vương, thân dài tám vạn do tuần, tướng môi trên, dưới cách nhau ngàn do tuần. Vua có đứa con nhỏ, thương yêu đứa con này, ôm đặt lên đầu gối. Biển sâu ba trăm ba mươi sáu vạn dặm. A Tu Luân đứng ở giữa, chỉ ngang bằng với rún, bụng, đứa con thấy cha như vậy cho là, biển cạn, muốn được lợi xuống nước. Người cha nói không thể, vì biển sâu, sẽ nhận chìm mất con, nếu con muốn được vào, cha sẽ thả con xuống! Đứa con bị chìm tận đáy biển, hoảng sợ, than thở, người cha vội duỗi tay nắm con lại, đưa lên khỏi mặt nước và nói: “Ta đã nói, là con không thể, mà con không tin! Hôm nay chuyện ấy giống ai? Vị vua bấy giờ, chính là thân ta, còn đứa con bé nhỏ kia là ông. Ngày xưa, ông không tin biển sâu; nay lại cố không tin. Ông chỉ tư duy Vô minh duyên Hành, hãy còn không thể hiểu rõ, huống chi là hiểu rõ ba mươi bảy phẩm?”

Đức Như Lai đã nói đến bốn điều không thể nghĩ bàn. Những gì là bốn? Chúng Sinh là không thể nghĩ bàn, thế giới là không thể nghĩ bàn, Rồng không thể nghĩ bàn; Phật không thể nghĩ bàn.

Sở dĩ thế giới không thể nghĩ bàn, là vì khi xưa, Mãn Nguyên Tử cùng bàn luận chung với Phạm chí. Phạm chí tự nói: “Tôi đã từng đến trên mặt nước ao để tư duy, thấy có bốn thứ chúng binh chũng tới, rồi vào trong lỗ hoa sen, tôi lấy làm kinh ngạc, không biết do bị hoa mắt hay là có thật. Tôi đem chuyện này kể cho người khác nghe, họ đều không tin, ta bèn đến chỗ Phật thuật lại những gì mình đã trông thấy. Đức Phật nói như vậy: “Đấy là sự thật, không phải giả dối. Vì A Tu Luân khởi bốn binh chũng chiến đấu với chư thiên. A Tu Luân đấu không lại, rút lui vào trong lỗ hoa sen để ẩn núp. Đấy chẳng phải là việc tư duy mà đạt tới được. Vì vậy nên nói thế giới là không thể nghĩ bàn.

Hoặc nói thế giới là do Phạm Thiên tạo ra, hoặc nói do sáu trời tạo ra. Phạm chí lại nói: “Phạm Thiên do ai tạo ra? Hoặc nói: “Phạm Thiên có cha”, hoặc nói: “Tự tạo”.

Nói: Có cha, cha tức hoa sen. Có người nói: “Hoa sen từ đâu ra?”.
Đáp: “Từ trong rốn của Ưu-đà-diên phát ra”.

- Ưu-đà-diên từ đâu ra?
- Từ Tán Ta Vương ra. Lại nói:
- Tán Ta Vương ra, mang họ gì?
- Dòng Sát Đế Lợi. Lại nói:
- Phạm Thiên là dòng Bà-la-môn, nay lại nói do Sát Đế Lợi sinh ra, là nói gì vậy? Lại nói:
- Thời kỳ kiếp bị đốt, phần thô có thể được riêng.
- Vì sao nói thế? Đáp:
- Kiếp, khi bị đốt, từ mé đất trở lên, đến mười lăm trời, đều cháy rụi hết, tương tự có thể biết như vậy. Tuy nhiên, từ trời mười sáu lên đến trời Ba mươi ba thì tồn tại. Trong đấy dù bị đốt, thế giới khác vẫn tồn tại. Dem sự kiện này để nói, mà lại không thể biết hết là vì thế giới là không thể nghĩ bàn.

Vì sao cho chúng sinh là không thể nghĩ bàn? Hoặc nói: “Sau kiếp bị đốt, nước bốc lên chỗ lửa, theo gió thổi, tạo ra cung điện xong. Ở phía dưới có đất phì nhiêu, là trời Quang Âm, phía trên là chúng chư Thiên, dạo chơi trên đất, dần dần mền vị phì nhiêu của đất, ấy là thân trở nên nặng nề, không thể quay trở lại. Vì ăn nhiều hóa làm người nữ. Chuyển biến giảm đến mức phải ăn bánh mỏng, gạo hẩm, mất hào quang sáng, thần túc, lại trở lại làm người, làm việc thiện, sinh lên trời,

làm điều ác, thì bị đọa vào ba nẻo khổ, lưu chuyển trong năm đường, không nhất định. Giả sử muốn tra cứu cho tường tận gốc rễ của một con người do đâu có, hãy còn là điều khó có thể biết được, huống chi lại là tất cả chúng sinh, mà có thể tư duy lường tính! Chúng sinh không thể nghĩ bàn là vậy.

Rồng không thể nghĩ bàn là sao?

Phàm khởi mây, gây ra mưa, đều do ở Rồng làm. Mưa, từ mắt, tai, mũi, miệng Rồng phát ra, hay là từ thân phát ra? Hay từ tâm phát ra?

Dựa vào núi Tu Di, chỉ có năm hạng trời, cũng có thể làm mưa, vậy lấy gì để phân biệt là rồng mưa, trời mưa?

Trời mưa thì sương mù mỏng ít xuống thấp là trời mưa, sương mù dày thô xuống thấp là rồng mưa.

Năm hạng trời đó là:

1. Khúc Cước thiên
2. Đảnh Thượng thiên
3. Phóng Dật thiên
4. Nhiều Lực thiên
5. Tứ Vương thiên

Lúc A Tu Luân kéo binh lên trời chiến đấu, trước hết là chiến đấu với Khúc Cước thiên, được thắng, sau đó, đến Đảnh Thượng thiên, tiếp đến là Phóng Dật thiên và với Tứ Vương thiên, cho đến trời Ba mươi ba. Bốn trời dưới, khi muốn chiến đấu, chỉ dùng mưa để chống địch, lại không có binh và gậy.

Có hai thứ mưa: Mưa hoan hỷ, mưa giận dữ. Mưa xuống điều hòa là mưa hoan hỷ. Sấm chớp, sét đánh thành linh là mưa giận dữ.

A Tu Luân cũng mưa, Trời cũng mưa, Rồng cũng mưa. Vì mỗi bên đều gây mưa, về lý không thể phân định, nên nói Rồng mưa không thể nghĩ bàn là vậy.

Phật không thể nghĩ bàn: “Khi xưa, Đức Phật ở tĩnh thất, các Phạm thiên nhiều như số cát sông Hằng, đến chỗ Phật, muốn biết đức Phật đang ở trong Tam muội nào, thế mà không thể biết là đang ở nơi tam muội trong định nào? Như thế, việc biến hiện bí mật của thần túc, mà hàng Nhị thừa đã không thể nghĩ bàn, huống chi là phàm phu! A-nan suy tôn Ca-diếp trước, rồi nói: “Trưởng lão là bậc Kỳ niên nên chịu trách nhiệm vì chúng mà diễn nói pháp. Vì sao? Vì cái học của Tôn trưởng đạt đến chỗ cao tột, nhiều nhận thức, đã được Đức Thế Tôn ủy thác, vì chúng sinh trong đời vị lai, muốn cho chánh pháp được tồn tại lâu ở đời, và lại có lần Như Lai nhường nửa tòa ngồi và nói: “Nhân tôn

đã là Thượng tọa của chúng Tăng. Hơn nữa, trí huệ rộng rãi, bao quát, mong Nhân tôn luôn rủ lòng xót thương tuyên nói pháp báu!”

Sư nước ngoài nói: “Tôn giả Ca-diếp sở dĩ không thuyết pháp, là vì ở trong bốn biện tài, đã không có Từ biện”. Lại có người nói: “Ca-diếp vốn là Bích-chi-Phật, chỉ dùng thần túc hóa hiện, nên đầu tiên là không diễn nói pháp”.

Ca-diếp khiêm nhường đáp: “Ta già cả, lòng tối tăm, phần nhiều hay quên”.

Đáp: “Pháp chơn bốn đế, há có thể suy kém, quên mất ư? Nó ví như Kim cương, không thể hao hụt, chỉ bốn đại sinh, tử là có tăng, giảm thôi”.

Luận gia Tát-bà-đa-gia lại nói: “Chín hạng La Hán có thối chuyển. Do mấy việc thối? Có bốn việc: Tuổi già sức yếu, bệnh khổ bức bách; ưa đi đạo xa; uống thuốc không thuận. Vì bốn việc này, mới có lầm lẫn, quên mất mà thôi. Diệu huệ chơn đế, há có thể quên ư?”

Ca-diếp khuyên A-nan: “Hiện nay, với tuổi tác ông đang ở vào thời kỳ thịnh vượng, thêm vào đó, còn có văn, trí, đẳng trí, tổng trì mãnh mẽ mọi thứ ghi nhận. Mỗi lần Phật nói kinh, thường căn dặn nhiều ở ông. Vì thế, nên ông phải tuyên bố kinh pháp”.

Vì sao biết A-nan có đẳng trí?

Xưa, phía đông thành Xá Vệ, có cây to Ni Câu Loại, tàng cây che mát năm trăm cỗ xe. Trong thành, có một Phạm chí, giỏi về thuật bói toán, là đệ nhất trong chín lăm thứ (ngoại đạo). Một hôm, ông ta gặp Tôn giả A-nan ở dưới tàng cây này, nói với A-nan: “Đệ tử của Cù Đàm trí huệ là bậc nhất. Việc này có thật không?”

Đáp: “Có biết một ít thôi!”.

Phạm chí nói:

- Tôi muốn hỏi một việc: “Cộng, lóng, cành, lá của đại thọ này, có bao nhiêu cái?”. A-nan ngẩng đầu lên nhìn cây, bèn đáp: “Cộng, lóng, cành, lá của cây này, đều có ngàn ấy. Nói rồi liền bỏ đi. Sau đó, Phạm chí có cảm nghĩ: “Sa-môn này chắc chắn không biết về số, chỉ thấy rồi đáp mà thôi. Nay ta sẽ thử nghiệm lần nữa, liền đến mỗi chỗ, nhặt lấy sáu mươi chiếc, đem chôn giấu trong đất. Khi A-nan đi khất thực rồi trở lại; ông ta lại hỏi: “Trước đây, tôi quên mất số, vậy ông hãy nói cho tôi?”

A-nan ngẩng đầu lên nhìn cây, lại nhìn khắp, rồi đáp:

- “Vì sao lá cây này lại ít?”

Phạm chí nói:

- Ít là bao nhiêu chiếc?

Đáp:

- Ít sáu mươi chiếc.

Phạm chí vội vòng tay cảm tạ:

- Thật chưa từng có!

Lại hỏi:

- Ông là La Hán ư ?

- Không phải!

- Là A-na-hàm, Tư-đà-hàm ư ?

- Chẳng phải!

- Là Tu-đà-hoàn ư ?

- Vì sao lại hỏi?

- Có thầy ư ?

- Có. Vương tử Chơn Tịnh, xuất gia, được thành Phật, tức là thầy ta. Phạm chí cảm nghĩ: “Trí của sư giả này, không phải là sở tri của mình. Tức thì đi theo đến chỗ Phật để mong cầu làm Sa-môn, liền được A-la-hán.

Do vậy mà biết được Tôn giả A-nan có đẳng trí.

Sở dĩ A-nan suy tôn Ca-diếp trước, là vì Ca-diếp đã là Thượng tọa, lại là bậc được Tôn quý. Xưa, đã năm trăm đời, Ca-diếp thường làm cha của A-nan. Nhận thức được đời trước, A-nan tôn kính, ngưỡng mộ, nhờ dựa vào tình thâm.

Sở dĩ Ca-diếp ân cần đối với A-nan, là vì xưa kia, Ca-diếp đã chứa duyên thuần hậu, để lại ơn kế thừa cuối cùng. Thêm vào đó, lại là người học rộng, đẳng trí, ghi nhớ mạnh mẽ trên hết trong đại chúng, người mà lần đầu đã kiết tập để lại tám vạn sách. Hai người rất cần nhau, cũng như người mù, què nhờ vả nhau, làm lợi lẫn nhau. Nếu hai người cùng chung sức sẽ như khối vàng ngàn cân khó đoạn, có muốn chia cắt, sức không có chỗ hơn, có muốn phân biệt cũng khó thêm công sức vào. Ở đây, cả hai cùng hợp tác sẽ gom về sức mạnh giữ gìn, đạt được công dụng to lớn. Có thể nói rằng cả hai trí tuệ Ca-diếp, A-nan, đúng như dụ kia, hai người nhứt tề kết hợp thì pháp báu chắc chắn trường tồn.

Bấy giờ, Tôn giả A-nan nói vô lượng kinh. Ai có khả năng kiết tập đầy đủ sẽ thành một tụ, nên nói là mười sự. Hoặc nói mười sự, lại biện luận là hai sự. Hoặc nói là ba sự, lại bàn luận mười một sự, trên dưới không có trình tự, không được làm một tụ.

Hoặc có thuyết nói: “Như Lai nói pháp hoặc nói giáo giới, hoặc nói đoạn trừ kiết sử, hoặc nói về sự sinh trong cõi người, Trời. Do lại không

được làm một tu, nên A-nan suy nghĩ: Một là từ một. Hai là từ hai. Ba bốn năm sáu cho đến mười, mỗi tụ cứ như vậy khiến cho loại sự vướng mắc nhau”.

Hoặc có thuyết nói: “Về lý, không thể như thế, vì xét lời Phật nói, không thể có trình tự so sánh. A-nan lại suy nghĩ Kinh pháp rộng lớn, nên chia ra làm ba tụ. Với lại, A-nan, một mình nảy sinh ý niệm: “Thủ Đà Hội thiên đã mật bảo với A-nan: “Đúng là nên tạo ba phần”. Ví như trời đã mách bảo, liền quyết tạo ra ba phần:

- 1- Phần Khế Kinh
- 2- Phần Tỳ Ni
- 3- Phần A Tỳ Đàm

Khế kinh: Là những Pháp đức Phật đã giảng nói, hoặc cho hàng chư Thiên, đế vương, hoặc cho những kẻ dị học ngoại đạo, tùy thuộc vào sự việc mà phân biệt, ai cũng đều được mở mang chỗ thấy hiểu cho mình.

Khế: Cũng như sợi chỉ xuyên liên tục những nghĩa lý, khiến cho thành pháp để hành, nên nói là Khế.

Tỳ Ni: Là Luật cấm. Vì hai bộ tăng, Phật nói ra là để kiểm điểm xấu ác, tra xét sai quấy, hoặc hai trăm năm mươi hoặc năm trăm điều, chỉ dẫn pháp, đề phòng gian, cũng như kho tàng bí mật của nhà vua, không phải sở ty của các quan bên ngoài, nên nói là tàng nội. Tạng giới luật này, cũng như thế, chẳng phải Sa Di, thanh tín sĩ, nữ có thể nghe, thấy được, nên nói là Luật tạng.

A Tỳ Đàm: Nghĩa là pháp lớn. Sở dĩ nói lớn, là vì có trí tuệ lớn của Tứ đế, là cờ hiệu nối liền các pháp, đoạn trừ ngu si to lớn là các tà kiến, vô minh nên nói là pháp lớn, cũng gọi là pháp Vô Tỷ. Tám trí, mười huệ, chánh kiến, vô lậu, vượt ngoài ba cõi, ngăn chặn không có gì bằng, nên nói là pháp không thể so sánh (vô tỷ).

Ca Chiên Diên Tử soạn, tập các kinh, sao chép những phần chính yếu, trình Phật đồng ý, nên gọi đại pháp tạng.

A-nan lại suy nghĩ: “Nghĩa của ba tạng này tương ứng với ba giải thoát. Khế kinh là gì mà sao lý diệu huệ hợp với không?” Luật cấm ngăn được ác, sự huyền diệu ngang bằng vô tướng. Chánh kiến của pháp lớn lại giống với vô nguyên. Cho nên mới nói: “Ba tạng, ba thoát là dấu vết ngầm khế hợp sâu xa”. A-nan lại suy nghĩ: “Nghĩa gốc của khế kinh đã được chia làm bốn đoạn. Vì sao nghĩa, vẫn vẫn lẫn lộn? Cần phải dùng sự, lý phù hợp với lớn nhỏ để có trình tự phù hợp. Thứ nhất là Tăng nhưt; tiếp theo gọi là Trung, thứ ba, gọi là Trường, thứ tư

gọi là Tạp. Lấy nhứt làm gốc, theo trình tự đến mười. Vì một hai ba tùy vào sự tăng thượng, nên gọi là Tăng nhứt.

Trung là Không lớn, không nhỏ, không dài, không ngắn, sự việc vừa phải, nên nói là trung.

Trường là thuyết minh về sự lâu xa; trải qua nhiều kiếp, không đứt mất nguyên do gốc, ngọn của các sự, lại trải qua bảy vị Phật, Thánh vương, bảy báu; nên nói là trường.

Tạp là các kinh đoạn trừ kiết, khó tụng, khó ghi nhớ. Về sự, thì phần nhiều xen tạp sự vui vẻ, vụn vặt, khiến người ta hay quên, nên nói là Tạp.

A-nan soạn ba tạng, ghi chép mười kinh làm một kệ. Vì sao thế? Vì sợ người tụng tập trong vị lai quên, hiểu lầm nên làm kệ nhớ đến gốc, suy nghĩ, tự mình tỏ ngộ, nên dùng mười kinh làm một kệ.

Gọi là tạp tạng ấy, chẳng phải là một người nói, hoặc Phật đã nói, hoặc đệ tử đã nói, hoặc lời tụng ca của chư thiên, hoặc nói về nơi giảng sinh của Bồ Tát trong ba A-tăng-kỳ của duyên đời trước, và vì nghĩa văn không phải là một mà có nhiều trong ba tạng, nên nói là tạp tạng.

Khi Phật còn tại thế, vua A Xà Thế hỏi Phật về sự nghiệp tu hành của Bồ Tát, đức Như Lai đã vì vua mà nói pháp cụ thể. Giả sử nhà vua hỏi Phật:

- Sao nói là pháp? Phật đáp:

- Pháp tức là Bồ Tát tạng. Các chánh kinh phương đẳng, đều là sự trong Bồ Tát tạng. Trước kia, khi Phật còn tại thế, cũng đã gọi là Bồ Tát tạng, người soạn thuật là Tôn giả A-nan, tức bốn tạng hiện nay, nói tổng hợp, là năm tạng.

Hoặc có nghĩa của một pháp, cũng sâu xa, khó trì, khó đọc tụng, không thể ghi nhớ, (Một pháp, tức là pháp không, không hình, không tượng, không thể hộ trì), vắng lặng, không có tiếng, không âm vang, không có tâm, không có niệm, lặng bật, không có tướng, là Tối đệ nhất không, không có nghĩa thứ hai. Không đong không lường nên khó hộ trì. Không có ngôn từ để diễn giải nên khó đọc tụng. Không có ý để có thể suy nghĩ, nên nói chẳng thể nhớ. Gọi là nghĩa thâm diệu của các sự là như vậy.

Lại nữa, một pháp, là gốc của các số. Số một là bắt đầu, số mười là sau cùng. Sau số mười, lại khởi từ số một là chính, cho đến ngàn vạn, thường bắt đầu ở con số một. Như thế, các con số một không thể tận cùng.

Trong các kinh, hoặc một nghĩa, một pháp, một hành, một sự, mỗi

thứ đều theo nhau và không mất đi manh mối của chúng, nên nói: “Mỗi mỗi theo nhau, không mất manh mối”.

Hai pháp căn cứ ở hai. Hoặc nói thiện-ác, hoặc nói chỉ-quán, hoặc nói danh-sắc. Chỉ, nghĩa là hư, quán, nghĩa là thật. Chỉ, nghĩa là định tam muội, lắng bật tưởng diệt, vì mờ mịt, mất ý như thế, nên nói là hư. Quán, sở dĩ nói là thật, là vì người kia phân biệt có hành, là không phải tốt, xấu, vì thức hiểu rõ sáng suốt riêng lẽ, ý không mê lầm, tán loạn, nên nói là thật.

Ba pháp căn cứ ở ba. Ba đó là bố thí, là công đức, là suy nghĩ. Ba pháp này là pháp tu hành của thế tục để sinh lên cõi Trời. Ba môn giải thoát mới là pháp tu hành đến Niết-bàn. Lại có nhiều Ba pháp: ba hạnh, ba phước, ba phần pháp thân, ba, ba theo nhau, dụ như liên châu.

Bốn pháp căn cứ bốn. Năm cũng như thế. Tiếp theo năm pháp là sáu, tiếp theo sáu là bảy. Nghĩa tám pháp rộng; mười là tiếp theo chín. Pháp từ mười đến mười một.

Các số như thế, đều giống với hai, ba loại việc theo nhau.

A-nan liền lên tòa ngồi. Tòa là tòa sư tử. Sở dĩ kinh dụ cho tòa sư tử, vì sư tử là vua trong muôn thú, thường xuyên cư trú ở chỗ đất cao ráo, không ở nơi thấp trũng, nên dụ tòa cao. Vả lại, được nhận lấy vô úy của Phật, A-nan lại học rộng vô lượng, trong hàng Thanh văn, một mình bước lên chẳng sợ hãi gì nên nói là tòa vô úy (A-nan bước lên tòa cao như thế đấy). Đức Di Lặc khen: “Lành thay, vui thay! Thuyết minh (Di Lặc sở dĩ hạ mình là vì sợ A-nan hợp với pháp Bồ Tát ở ba tạng, đại, tiểu không riêng lẽ) như vàng đồng xoắn một dây. Với lòng ân cần, khuyến thỉnh phân chia bộ.

Xưa, Đại thiên Thánh Vương có đủ bốn Phạm đường, lần lượt nối nghiệp nhau, cho đến bốn vạn tám ngàn vị vua đều có Phạm đường, chỉ Đại thiên mới có một người là Bồ Tát. Ngoài ra, đều là tiết nhỏ. Do cách nói như vậy mà đại thừa khó biện biệt, vì đa số hưởng theo nẻo Thanh văn. Bồ Tát Di Lặc cũng biết, bộ của A-nan cũng phân ra ba tạng. Tuy nhiên, cũng còn sợ hậu học chỉ chuyên tập pháp không, đoạn trừ kiết, thủ chứng, dùng nó biểu dương sáng tỏ Đại thừa, nên phải chia làm tạng riêng. Vì vậy mới nói về hạnh của sáu độ là mục tiêu chính yếu của Bồ Tát.

Bố thí có hai thứ: Có tín thí, có khủng bố thí. Lập căn được hẳn, thì nói là tín thí. Do oai lực bức bách, không do bốn tâm, thì gọi khủng bố thí. Tín thì thành độ. Sợ ắt cầu phước. Điểm khác biệt của đạo, tục không đợi nói mà tự biết khác. Người kia nói: “Thí cho đầu mắt, là Trụ

thứ bảy trở lên, thí của vật, là Trụ thứ sáu trở xuống. Từ đây thối lui, không rơi vào vòng sinh tử, chủ yếu đến Niết-bàn”.

Lấy gì để minh chứng?

Trong Đại phẩm bốn vô, có nói: “Sáu mươi Bồ Tát được đạo La Hán”. Sự kiện này minh chứng điều đó.

Giới như Kim cương là giới đại thừa. Giới như bình sành, bình gổ, là giới Tiểu thừa. Vậy là sao? Kim cương, nghĩa là không thể hủy hoại. Xưa, có vị Tỳ-kheo Bồ Tát đoan nghiêm không ai sánh bằng, ra đi để khát thực. Giữa đường, gặp một thiếu nữ đẹp đẽ. Thiếu nữ ngắm nhìn Bồ Tát ấy và khởi ý dục, muốn làm vợ chồng, tự suy nghĩ: “Đồng với người này, thì không thể được, chỉ ngồi chung thôi! Ấy là ta đã phát ý vô thượng!”

Biết được tâm thiếu nữ, Bồ Tát bèn ngồi trước thiếu nữ. Chỉ trong khoảnh khắc, thiếu nữ kéo Tỳ-kheo ngồi sát trước mình, Tỳ-kheo yên lặng không đáp. Thiếu nữ lại càng ngồi sát vào người Tỳ-kheo, nhưng cố giữ cho yên lặng. Vị Tỳ-kheo liền thuyết giảng cho thiếu nữ về pháp không.

Mắt ta vốn từ đâu đến? Sẽ đi đến chỗ nào? Muốn nói từ cha, mẹ đến ư? Lúc chưa gặp nhau, cũng không có đôi mắt ấy; đến sau này, khi mắt đã hủy nát, lại đến nơi nào? Do đấy mà nói, mắt không có sở hữu, năm tình (căn) cũng như thế. Thiếu nữ bỗng thông suốt hiểu rõ Không, chứng đắc Tu-đà-hoàn. Lẽ ra phải thuyết giảng cho thiếu nữ về Hữu, lại nói về pháp không, pháp Bồ Tát phải nhập Hữu mà nói không, là do không hoàn toàn là bản ý.

Lúc đó, A-nan trông thấy vị Tỳ-kheo này ngồi với thiếu nữ, là vi phạm oai nghi của Tỳ-kheo, liền trở lại bạch Phật: Con vừa mới trông thấy Tỳ-kheo ngồi chung với thiếu nữ. Do đã biết trước việc này, nên Đức Phật vẫn yên lặng. Vị Tỳ-kheo nọ cũng biết A-nan đã bạch với Đức Thế Tôn nên thưa: “Con nghĩ, đúng ra, không qua đó, e, người ta sẽ chê bai, phạm tội đọa, chính là con định biến hiện, nhưng Phật đã không cho, nên con bay thẳng đến chỗ Phật”. Phật nói với A-nan:

- “Như ông thấy Tỳ-kheo phạm luật, nay chính là Tỳ-kheo vừa bay đến đây. Ông có khi nào thấy người phạm dục, có thể bay được không? Vị Tỳ-kheo này, trước đó, đã ngồi chung với người nữ, là lúc ấy, vì người thiếu nữ tâm niệm: Vị Tỳ-kheo ấy ngồi chung với ta, ta phải phát ý Vô thượng! Vị Tỳ-kheo, biết được ý của người thiếu nữ, liền cho ngồi chung, rồi còn thuyết giảng cho thiếu nữ về pháp không, phân biệt đôi mắt không, năm tình (căn) cũng như thế. Thiếu nữ vội e sợ, đó là đã

được dấu ấn Đạo. Do tâm e sợ ấy, nên nảy sinh ý sợ sinh, tử, tức đạt được tiểu thừa. Nếu vị Tỳ-kheo này, trước đó, giảng nói cho thiếu nữ về hành Hữu thì sẽ trở lại bốn tâm, và sẽ biết Bồ Tát ấy, chưa thành bất thối, đối với quán tâm người chưa thật khéo léo. Cho nên, Bồ tát giữ giới đó được gọi là giới Kim cương ».

Gọi là nhẫn độ: Thấy mắng, thấy chê bai, vẫn yên lặng tiếp nhận, không đáp trả, Bồ Tát thực hành nhẫn, thường dùng lòng từ bình đẳng như nhau đối với người kia và ta. Người kia, và ta đã ngang bằng nhau, đối với oán, thân, không oán không thân, nên kinh nói: “Lòng từ của Tiểu thừa, cũng như bên ngoài da lòng từ của Bồ Tát thấu suốt xương tủy”.

Lấy gì để chứng minh sự kiện đó?

Nếu người cắt đứt tay chân của Bồ Tát, thì sẽ biến thành sữa. Tức là chứng minh về tâm từ. Tỳ-kheo nhẫn nhục là người đã thực hiện được sự việc đó. Dụ như người mẹ sinh con, ấy là có sữa chảy ra. Ý niệm về lòng từ này đã có sự cảm nhận, tự nhiên biến thành. Bồ Tát như thế, vì nhập Tâm từ tam muội, nên có công năng chiêu cảm sữa, đó là hành từ bi đến nơi đến chốn, nên mặc dù tay cầm cung, tên, nhưng trái lại chúng sinh đến nương tựa mình! Hành từ không triệt để, dù không cầm gậy, nhưng hễ chúng sinh trông thấy đều bỏ chạy.

Do chứng cứ này, nên điểm khác biệt của Đại thừa, Tiểu thừa cũng tự nhiên phân có thôi.

Người tạo ra hành vi thiện, nếu thực hành tinh tấn thì sẽ tạo ra các công đức thiện. Kẻ hành động ác: Cũng như xưa, Đồng tử Hỏa Mạn chê bai Phật Ca-diếp: “Sa-môn đầu trọc có đạo gì? Đạo khó được, mới có thể được đạo”. Do đấy, mà về sau phải chịu, khổ nhọc suốt sáu năm mới có thể đắc đạo. Trong pháp di chúc, các Tỳ-kheo thường tranh luận về giai thoại này: “Cũng như quả báo của miệng không đáng nói, mà nói sáu năm khổ hạnh, nghĩa là quả báo không đáng tu hành mà tu hành. Đây là hành vi ác nơi thân, miệng của Bồ Tát”.

Thiền định, nhập tịch, lặng bật, không lay động. Trí huệ nhận biết số vi trần và số cát sông Hằng, hồi ức về năm tháng không thể tính kể, huệ sáng suốt đã hiểu rõ là không thể cùng tận. Sáu độ này là sự vô cực, hết thảy đều ở tạng Bồ Tát, không hợp với ba tạng. Tôn giả A-nan muốn cho nhân duyên đặc thù của Đại, Tiểu thừa, mà họ cũng không cùng biết nhau, Lý là tự không, khó có thể hiểu rõ một cách sáng suốt. Bồ Tát nghi không ấy, vì không thủ chứng, nên nói là hồ nghi.

